

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.940	25.940	26.260	26.260	VNĐ
	AUD	16.670	16.770	17.180	17.180	VNĐ
	CAD	18.750	18.860	19.320	19.320	VNĐ
	CHF		31.500		32.350	VNĐ
	EUR	29.470	29.600	30.400	30.400	VNĐ
	GBP	34.490	34.640	35.540	35.540	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	174,80	178,30	181,90	182,90	VNĐ
	NZD		15.530		16.060	VNĐ
	SGD	19.910	20.080	20.610	20.610	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 19/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 19/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.